

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 1835 CV/TNG-2021

"V/V công bố thông tin
BCTC Hợp nhất Quý 2 năm 2021"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc


-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
 2. Mã chứng khoán: **TNG.**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
 4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
 6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý II năm 2021
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. 

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG 



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
Công ty CP ĐT & TM TNG

-----&-----

Số:1838/ CV-TNG

**“V/v giải trình lợi nhuận BCTC hợp
nhất Quý 2 năm 2021 tăng so với cùng
kỳ”**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2020 : 32.110.665.667 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2021 : 61.025.243.495 đồng

Chênh lệch tăng: **28.914.577.828** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng **90%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Ngay từ đầu năm TNG đã định hướng được việc tập chung vào khai thác, tăng tỷ trọng các khách hàng FOB chủ đạo cùng với việc khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam cũng như xác định được rõ dòng hàng mục tiêu do vậy TNG tập chung vào các dòng sản phẩm kỹ thuật, dòng sản phẩm cao cấp hơn cùng với việc áp dụng các giải pháp quản trị để nâng cao hiệu quả SXKD.

Cơ cấu doanh thu hàng FOB tăng, tổng doanh thu tăng cùng kỳ năm 2020 = 37%, Đồng thời các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tiết giảm triệt để tổng giảm ≈ 3%

Do vậy lợi nhuận Quý 2 năm 2021 tăng so cùng kỳ 90%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn
Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II Năm tài chính 2021

Mẫu số B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,445,179,071,723	1,700,797,108,774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,879,936,248	132,575,319,775
1. Tiền	111		17,879,936,248	32,575,319,775
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	100,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		30,000,000,000	100,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		983,934,261,735	451,097,742,708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		864,133,779,967	392,545,454,655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,728,929,164	4,161,812,843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		119,253,761,204	56,857,440,608
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,182,208,600)	(2,466,965,398)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,273,442,804,310	1,025,610,355,903
1. Hàng tồn kho	141		1,284,128,918,786	1,036,296,470,379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,686,114,476)	(10,686,114,476)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139,922,069,430	91,513,690,388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40,727,763,916	19,110,841,416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99,194,305,514	72,402,848,972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,058,437,016,084	1,854,157,881,567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,911,119,259	13,184,851,859
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		12,911,119,259	13,184,851,859
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,229,663,860,749	1,250,422,211,883

1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,204,169,292,906	1,223,696,318,856
- Nguyên giá	222	2,125,673,567,370	2,067,180,938,827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(921,504,274,464)	(843,484,619,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	25,494,567,843	26,725,893,027
- Nguyên giá	228	46,792,572,208	46,340,526,753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(21,298,004,365)	(19,614,633,726)
III. Bất động sản đầu tư	230	48,014,648,105	49,120,069,783
- Nguyên giá	231	49,293,341,804	49,913,624,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,278,693,699)	(793,554,303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	682,559,149,227	451,332,194,267
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	682,559,149,227	451,332,194,267
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(771,150,000)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	85,288,238,744	90,098,553,775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	85,288,238,744	90,098,553,775
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4,503,616,087,807	3,554,954,990,341

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,317,537,900,752	2,406,975,057,430
I. Nợ ngắn hạn	310		2,724,827,748,446	1,836,291,728,670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		649,671,931,675	410,418,072,190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,910,799,917	29,724,503,476
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19,176,917,804	11,360,012,396
4. Phải trả người lao động	314		51,215,522,500	32,722,320,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,926,583,996	39,128,141,563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,144,599,013	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,180,346,710	17,454,743,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,942,070,317,757	1,282,023,775,970
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,530,729,074	13,460,159,082
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		592,710,152,306	570,683,328,760
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	592,710,152,306	570,683,328,760
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,186,078,187,055	1,147,979,932,911
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,186,078,187,055	1,147,979,932,911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	739,960,050,000	739,960,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	739,960,050,000	739,960,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	37,398,245,123	37,398,245,123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	200,704,720,977	193,024,556,843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	61,186,798,009	53,506,633,875
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	146,772,953,355	124,035,027,479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	63,659,706,800	124,035,027,479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	83,113,246,555	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4,503,616,087,807	3,554,954,990,341

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI



CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên
- Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính**Quý II Năm tài chính 2021****Mẫu số B03-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

6 Tháng năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,893,412,382,469	1,565,344,064,433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,579,664,013,419)	(1,159,471,568,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(652,681,476,326)	(784,765,827,395)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(67,955,270,760)	(49,445,465,070)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10,837,180,338)	(11,100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,367,631,430	86,700,815,093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116,303,887,734)	(121,632,209,614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(500,661,814,678)	(474,370,190,664)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(311,664,208,943)	(240,585,246,124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(241,664,208,943)	(220,585,246,124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,283,992,301,869	1,917,772,758,263
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,571,660,916,053)	(1,213,570,029,714)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(25,082,544,398)	(120,678,577,937)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,622,187,213)	(52,169,180,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		657,626,654,205	531,354,969,812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(84,699,369,416)	(163,600,466,976)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132,575,319,775	292,672,045,402

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,985,889	1,497,340,644
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	47,879,936,248	130,568,919,070

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI



CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P.
Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh
Thái Nguyên

SĐT: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý II Năm tài chính 2021****Mẫu số B02- DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II.2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,459,967,783,717	1,066,501,537,183	2,370,815,752,549	1,839,251,738,214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,459,967,783,717	1,066,501,537,183	2,370,815,752,549	1,839,251,738,214
4. Giá vốn hàng bán	11		1,261,210,991,320	892,755,810,300	2,061,076,109,245	1,528,160,812,564
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		198,756,792,397	173,745,726,883	309,739,643,304	311,090,925,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,057,834,106	5,004,729,943	16,906,840,738	12,823,592,247
7. Chi phí tài chính	22		45,634,663,988	37,656,916,890	77,964,062,235	69,123,084,555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,313,377,020	31,890,037,493	67,955,270,760	61,604,497,366
8. Chi phí bán hàng	25		27,205,072,817	42,002,619,076	42,852,906,140	73,569,485,023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		61,265,682,120	51,017,730,773	105,342,175,266	96,412,273,318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		73,709,207,578	48,073,190,087	100,487,340,401	84,809,675,001
11. Thu nhập khác	31		496,501,101	177,478,894	616,699,528	650,386,775
12. Chi phí khác	32		985,618,068	8,004,193,939	1,191,903,267	8,221,658,708
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-489,116,967	-7,826,715,045	-575,203,739	-7,571,271,933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		73,220,090,611	40,246,475,042	99,912,136,662	77,238,403,068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12,194,847,116	8,135,809,375	16,798,890,107	13,134,776,004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61,025,243,495	32,110,665,667	83,113,246,555	64,103,627,064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		825	492	1,123	983
20. Cổ phiếu	90		73,996,005	65,211,476	73,996,005	65,211,476

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên -
Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 214 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Quý II Năm tài chính 2021

Mẫu số 09 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
 - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy)
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic (Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
 - Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa (bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
 - Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
 - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
 - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2021
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.
- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại



Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,675,362,626	903,160,677
Tiền gửi ngân hàng	16,204,573,622	31,672,159,098
Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000	100,000,000,000
	47,879,936,248	132,575,319,775

Hàng tồn kho	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	57,825,063,414	29,986,738,502
Nguyên liệu, vật liệu	477,128,282,670	300,430,706,408
Công cụ, dụng cụ	4,659,124,050	4,902,700,977
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	293,097,081,588	215,525,625,423
* Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh)	47,571,661,448	59,823,862,231
Thành phẩm	451,419,367,064	485,450,699,069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,686,114,476)	(10,686,114,476)
	1,273,442,804,310	1,025,610,355,903

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	99,194,305,514	72,402,848,972
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	99,194,305,514	72,402,848,972

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	99,912,136,662	77,238,403,068

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)


Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện

Thu nhập chịu thuế	99,912,136,662	77,238,403,068
<i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính</i>	99,912,136,662	77,238,403,068
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>		
Thuế suất	0%; 5% và 20%	0%; 5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,798,890,107	13,134,776,004
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	16,798,890,107	13,134,776,004

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83,113,246,555	64,103,627,064
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83,113,246,555	64,103,627,064
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73,996,005	65,211,476
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,123	983
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI- Các sự kiện giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ : Được trình bày trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI